TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 01-8-2017
V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tưởng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đực - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2017, về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2017/QĐXX-ST ngày 03 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tô T T T1, sinh năm 1985; Địa chỉ nơi cư trú: khóm LT A, phường LH, thị xã TC, tỉnh An Giang. (Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Hà T T2, sinh năm 1978; Địa chỉ nơi cư trú: ấp LT, xã LK B, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/6/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Tô T T T1 trình bày: Chị và anh Hà T T2 cưới nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LK B, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp, hôn nhân do mai mối. Sau khi cưới vợ chồng sống bên gia đình chị, thời gian đầu vợ

chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân sống không hợp thường xuyên cải nhau, anh Tuấn thường xuyên nhậu nhẹt, chửi mắng cha mẹ của chị và chị, ngoài ra còn hăm dọa đánh chị và không cùng chị chăm lo cho gia đình và nuôi con. Nên từ đầu tháng năm 2017 vợ chồng không còn sống chung, từ lúc ly thân đến nay chị và anh T2 không có gặp nhau hàn gắn tình cảm vì chị không thể tiếp tục sống lại với anh T2 được nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Hà T T2.

Về con chung: Có 01 con chung tên H N Đ, sinh ngày 11/9/2016, hiện cháu Đ đang sống chung với chị T1. Nay ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng cháu Đ, chị đồng ý theo thỏa thuận với anh T2 là anh T2 cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Về tài sản chung: Chị và anh T2 chung sống không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh T2 chung sống không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Hà T T2 trình bày: Anh và chị Tô T T T1 cưới nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LK B, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp, hôn nhân do mai mối. Sau khi cưới vợ chồng anh sống bên gia đình chị T1, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc cho đến đầu năm năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân sống không hợp thường xuyên cải nhau, từ đó ly thân vợ chồng không còn sống chung, từ lúc ly thân đến nay anh và chị T1 không có gặp nhau hàn gắn tình cảm. Qua yêu cầu xin ly hôn của chị T1, anh không đồng ý ly hôn do anh còn thương vợ, thương con.

Về con chung: Có 01 con chung tên H N Đ, sinh ngày 11/9/2016 (hiện cháu Đ đang sống chung với chị T1), nếu ly hôn anh đồng ý cho chị T1 được tiếp tục chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng cháu Đ, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Anh và chị T1 chung sống không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị T1 chung sống vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ kiện tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Tô T T T1 và anh Hà T T2 là hôn nhân hợp pháp, vì có đăng ký kết hôn và hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T1 đối với anh T2, Hội đồng xét xử xét thấy: chị T1 và anh T2 sau khi kết hôn, sống chung với nhau thì hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, do anh T2 thường xuyên nhậu nhẹt, chửi mắng cha mẹ của chị và chị, ngoài ra còn hăm dọa đánh chị và không cùng chị chăm lo cho gia đình và nuôi con. Còn anh T2 cũng thừa nhận mối quan hệ vợ chồng giữa anh và chị T1 đã rơi vào mâu thuẫn, vợ chồng thường cãi nhau và hiện nay đã không còn sống chung. Từ đó, có thể nhận thấy rằng mối quan hệ vợ chồng của chị T1 và anh T2 hoàn toàn không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Như vậy, xét thấy yêu cầu ly hôn của chị T1 là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"*, và cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, nên chấp nhận cho chị Tô T T T1 ly hôn anh Hà T T2.

[3] Về con chung: Giữa chị Tô T T T1 và anh Hà T T2 tự nguyện thỏa thuận thống nhất với nhau, chị T1 được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu H N Đ, sinh ngày 11/9/2016 (hiện cháu Đ đang sống chung với chị T1), anh T2 đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật (bút lục 30-32). Hội đồng xét xử xét thấy, việc thỏa thuận giữa chị T1 và anh T2 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Tô T T T1 và anh Hà T T2 cho rằng trong quá trình vợ chồng sống chung không có tài sản chung, cũng như không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc các đương sự phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 53, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 115, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Tô T T T1 và anh Hà T T2.

2. Về nuôi con chung: Chị Tô T T T1 và anh Hà T T2 tự nguyện thỏa thuận thống nhất với nhau:

2.1. Chị Tô T T T1 được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu H N Đ, sinh ngày 11/9/2016.

2.2. Anh Hà T T2 cấp dưỡng nuôi con chung H N Đ hàng tháng, với mức cấp dưỡng mỗi tháng bằng nửa tháng lương cơ sở do Chính phủ quy định tại thời điểm thi hành án; thời gian cấp dưỡng từ tháng 8 năm 2017 cho đến khi cháu Đ đủ mười tám tuổi, tự lao động sinh sống được.

2.3. Anh Hà T T2 có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1. Chị Tô T T T1 chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp 300.000 đồng theo biên

lai thu số 00997 ngày 05/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

3.2. Anh Hà T T2 chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- UBND xã LK B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lương Bằng